
HSK 3.0 Cấp 3

Danh sách từ vựng HSK – 500 mục

Chữ Hán – Pinyin – Từ loại – Định nghĩa tiếng Việt

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nền tảng học tiếng Trung toàn diện của bạn



ABC Chinese

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện của chúng

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Sách ảnh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	矮	ǎi	adj.	thấp [chiều cao]
2	把	bǎ	mw., prep.	[lượng từ cho vật có cán]; [giới từ trong cấu trúc 把]
3	搬	bān	v.	dời; chuyển
4	办	bàn	v.	làm; xử lý
5	饱	bǎo	adj.	no
6	北	běi	n.	phía bắc
7	被	bèi	prep.	chăn; bị (bị động)
8	变	biàn	v.	thay đổi
9	遍	biàn	mw.	lần [khi làm đi làm lại]
10	冰	bīng	n., (v.)	nước đá; ướp lạnh
11	才	cái	adv.	vừa mới; mới; mãi mới
12	草	cǎo	n.	cỏ
13	层	céng	mw.	tầng
14	查	chá	v.	tra cứu; kiểm tra
15	差	chà	adj., v.	thiếu; kém
16	尝	cháng	v.	nếm
17	常	cháng	adv.	thường
18	船	chuán	n.	thuyền
19	带	dài	v., (n.)	mang; dẫn; dây đeo
20	得	dé	v.	được
21	得	děi	v.	phải
22	灯	dēng	n.	đèn
23	地	dì	n.	đất; mặt đất; nơi
24	电	diàn	n., (v.)	điện
25	丢	diū	v.	đánh mất
26	东	dōng	n.	phía đông
27	短	duǎn	adj.	ngắn
28	段	duàn	mw.	đoạn; [lượng từ cho câu chuyện]
29	饿	è	adj.	đói
30	发	fā	v.	gửi (email)
31	放	fàng	v.	đặt; thả
32	风	fēng	n.	gió
33	封	fēng	mw., (v.)	[lượng từ cho thư]; niêm phong
34	该	gāi	v.	nên



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
35	干	gàn	v.	làm; làm việc
36	刚	gāng	adv.	vừa
37	更	gèng	adv.	càng; hơn
38	刮	guā	v.	cạo; thổi (gió)
39	关	guān	v., (n.)	đóng
40	海	hǎi	n.	biển
41	河	hé	n.	sông
42	还	huán	v.	trả
43	换	huàn	v.	đổi
44	会	huì	n.	cuộc họp; hội
45	或	huò	conj., (adv.)	hoặc
46	鸡	jī	n.	gà
47	极	jí	adv.	cực kỳ
48	急	jí	adj., v.	gấp; vội
49	记	jì	v.	ghi nhớ; ghi lại
50	季	jì	n.	mùa; cuối mùa
51	加	jiā	v.	thêm; cộng
52	讲	jiǎng	v.	nói; giảng
53	角	jiǎo	mw.	sừng; góc; hào (tiền = 0.1 tệ)
54	脚	jiǎo	n.	chân
55	接	jiē	v.	nối; nhận
56	街	jiē	n.	phố
57	节	jié	mw., n., (v.)	lễ; [lượng từ cho bài học
58	借	jiè	v.	cho mượn
59	斤	jīn	mw.	cân (đơn vị = 0.5 kg)
60	久	jiǔ	adj.	lâu
61	酒	jiǔ	n.	rượu
62	旧	jiù	adj.	cũ
63	句	jù	mw.	câu
64	卡	kǎ	n.	thẻ; calo
65	可	kě	conj., (adv.)	có thể; được
66	渴	kě	adj.	khát
67	刻	kè	mw., (v.)	15 phút; chạm; khoanh khắc
68	哭	kū	v.	khóc

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
69	蓝	lán	adj.	xanh lam
70	老	lǎo	adj., pref., (adv.)	già; cũ
71	脸	liǎn	n.	mặt
72	练	liàn	v.	luyện tập
73	辆	liàng	mw.	[lượng từ cho xe cộ]
74	聊	liáo	v.	tán gẫu
75	马	mǎ	n.	ngựa
76	毛	máo	mw., (n.)	lông; 10 xu
77	米	mǐ	mw.	gạo; mét
78	南	nán	n.	phía nam
79	难	nán	adj., (v.)	khó
80	牛	niú	n., (adj.)	bò
81	爬	pá	v.	bò; leo
82	怕	pà	v., (adv.)	sợ
83	胖	pàng	adj.	béo
84	骑	qí	v.	cưỡi (xe đạp)
85	起	qǐ	v., (mw.)	đứng dậy; bắt đầu
86	伞	sǎn	n.	ô; dù
87	扫	sǎo	v.	quét
88	山	shān	n.	núi
89	声	shēng	n., mw.	âm thanh
90	市	shì	n.	chợ; thành phố
91	试	shì	v.	thử
92	室	shì	n.	phòng
93	收	shōu	v.	nhận
94	受	shòu	v.	nhận; chịu
95	瘦	shòu	adj.	gầy
96	树	shù	n.	cây
97	刷	shuā	v.	chải; cọ
98	双	shuāng	mw.	đôi
99	糖	táng	n.	đường (ngọt)
100	甜	tián	adj.	ngọt
101	跳	tiào	v.	nhảy
102	挺	tǐng	adv., (v.)	khá; thẳng



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	腿	tuǐ	n.	chân
104	碗	wǎn	n.	bát
105	为	wèi	prep.	cho; làm; là
106	西	xī	n.	phía tây
107	先	xiān	adv.	trước
108	向	xiàng	v., prep.	về phía
109	像	xiàng	v., (adv.), (n.)	giống; hình ảnh
110	鞋	xié	n.	giày
111	信	xìn	v., n.	tin; thư
112	行	xíng	v., adj.	được; ổn
113	选	xuǎn	v.	chọn
114	牙	yá	n.	răng
115	羊	yáng	n.	cừu; dê
116	养	yǎng	v.	nuôi; chăm sóc
117	页	yè	mw.	trang
118	用	yòng	v.	dùng
119	又	yòu	adv.	lại
120	园	yuán	n.	vườn
121	员	yuán	suff.	thành viên; nhân viên
122	越	yue	adv.	càng...càng...
123	脏	zāng	adj.	bẩn
124	站	zhàn	v.	đứng
125	张	zhāng	v., mw.	[lượng từ cho vật phẳng]; mở; trải
126	长	zhǎng	v., suff.	lớn; mọc; trưởng
127	照	zhào	v.	chụp (ảnh)
128	只	zhǐ	adv.	chỉ
129	纸	zhǐ	n.	giấy
130	中	zhōng	n.	giữa; trong; Trung Quốc
131	种	zhǒng	mw.	loại
132	子	zi	suff.	[hậu tố] con; hạt; vật nhỏ
133	总	zǒng	adv.,v.,adj.	tổng; chung
134	嘴	zuǐ	n.	miệng
135	阿姨	ā yí	n.	dì [em gái của mẹ]
136	爱人	ài ren	n.	vợ/chồng

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
137	安静	ān jìng	adj.	yên tĩnh
138	安全	ān quán	adj.	an toàn
139	班级	bān jí	n.	lớp học
140	搬家	bān jiā	v.	chuyển nhà
141	办法	bàn fǎ	n.	cách; phương pháp
142	办公室	bàn gōng shì	n.	văn phòng
143	半天	bàn tiān	mw.	nửa ngày
144	帮助	bāng zhù	v.	giúp đỡ
145	报纸	bào zhǐ	n.	báo
146	北方	běi fāng	n.	phía bắc
147	笔记	bǐ jì	n.	ghi chép
148	比较	bǐ jiào	v., prep., adv.	so sánh; khá
149	笔记本	bǐ jì běn	n.	sổ tay
150	比如	bǐ rú	v.	ví dụ
151	比赛	bǐ sài	v., n.	cuộc thi
152	必须	bì xū	adv.	phải
153	变成	biàn chéng	v.	trở thành
154	变化	biàn huà	v., n.	sự thay đổi
155	表演	biǎo yǎn	v.	biểu diễn
156	别的	bié de	pron.	khác
157	别人	bié ren	pron.	người khác
158	宾馆	bīn guǎn	n.	nhà khách
159	冰激凌	bīng jī líng	n.	kem
160	冰箱	bīng xiāng	n.	tủ lạnh
161	病人	bìng rén	n.	người bệnh
162	不但	bù dàn	conj.	không những
163	不见	bù jiàn	v.	không thấy
164	不用	bù yòng	adv.	không cần
165	不同	bù tóng	adj.	khác nhau
166	不久	bù jiǔ	adj.	không lâu (sau)
167	不行	bù xíng	v., adj.	không được
168	菜单	cài dān	n.	thực đơn
169	参加	cān jiā	v.	tham gia
170	草地	cǎo dì	n.	bãi cỏ



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
171	差不多	chà bu duō	adj., adv.	gần như; tương đương
172	常见	cháng jiàn	adj.	thường gặp
173	常用	cháng yòng	adj.	thường dùng
174	常常	cháng cháng	adv.	thường xuyên
175	衬衫	chèn shān	n.	áo sơ mi
176	成绩	chéng jì	n.	kết quả; điểm số
177	城市	chéng shì	n.	thành phố
178	迟到	chí dào	v.	đến muộn
179	出发	chū fā	v.	xuất phát
180	出生	chū shēng	v.	sinh ra
181	出院	chū yuàn	v.	ra viện
182	初中	chū zhōng	n.	trung học cơ sở
183	除了	chú le	prep.	ngoài...ra
184	春天	chūn tiān	n.	mùa xuân
185	词典	cí diǎn	n.	từ điển
186	聪明	cōng míng	adj.	thông minh
187	打扫	dǎ sǎo	v.	dọn dẹp
188	打算	dǎ suàn	v., n.	dự định
189	大概	dà gài	adj., adv., (n.)	đại khái; có lẽ
190	大人	dà rén	n.	người lớn
191	大小	dà xiǎo	n.	kích thước
192	大熊猫	dà xióng māo	n.	gấu trúc lớn
193	大衣	dà yī	n.	áo khoác
194	担心	dān xīn	v.	lo lắng
195	蛋糕	dàn gāo	n.	bánh ngọt
196	当然	dāng rán	adv.	tất nhiên
197	到处	dào chù	adv.	khắp nơi
198	得到	dé dào	v.	được; nhận được
199	得分	dé fēn	v., n.	ghi điểm
200	的话	de huà	part.	[dùng sau mệnh đề điều kiện] nếu
201	地点	dì diǎn	n.	địa điểm
202	地方	dì fang	n.	nơi
203	地图	dì tú	n.	bản đồ
204	电梯	diàn tī	n.	thang máy

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
205	电子书	diàn zǐ shū	n.	sách điện tử
206	东北	Dōng běi	n.	Đông Bắc Trung Quốc
207	东方	Dōng fāng	n.	phương Đông
208	东南	dōng nán	n.	Đông Nam
209	冬天	dōng tiān	n.	mùa đông
210	懂得	dǒng de	v.	hiểu
211	动物	dòng wù	n.	động vật
212	动物园	dòng wù yuán	n.	sở thú
213	短裤	duǎn kù	n.	quần short
214	锻炼	duàn liàn	v.	tập thể dục
215	对话	duì huà	v.	đối thoại
216	而且	ér qiě	conj.	(không những...) mà còn
217	耳朵	ěr duo	n.	tai
218	耳机	ěr jī	n.	tai nghe
219	发烧	fā shāo	v.	sốt
220	发生	fā shēng	v.	xảy ra
221	发现	fā xiàn	v.	phát hiện
222	发展	fā zhǎn	v.	phát triển
223	方便	fāng biàn	adj.	tiện lợi
224	方便面	fāng biàn miàn	n.	mì ăn liền
225	方法	fāng fǎ	n.	phương pháp
226	方向	fāng xiàng	n.	phương hướng
227	房子	fáng zi	n.	nhà
228	放假	fàng jià	v.	nghỉ
229	放心	fàng xīn	v.	yên lòng
230	放学	fàng xué	v.	tan học
231	分开	fēn kāi	v.	tách ra
232	夫妻	fū qī	n.	vợ chồng
233	服务	fú wù	v.	phục vụ
234	附近	fù jìn	n.	gần
235	复习	fù xí	v.	ôn tập
236	干净	gān jìng	adj.	sạch sẽ
237	感兴趣	gǎn xìng qù	v.	quan tâm
238	感到	gǎn dào	v.	cảm thấy



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
239	感冒	gǎn mào	n., v.	bị cảm
240	刚才	gāng cái	n.	vừa nãy
241	刚刚	gāng gang	adv.	vừa mới
242	高铁	gāo tiě	n.	tàu cao tốc
243	根据	gēn jù	v., prep., (n.)	căn cứ; theo
244	公斤	gōng jīn	mw.	kilogam
245	公园	gōng yuán	n.	công viên
246	工作日	gōng zuò rì	n.	ngày làm việc
247	故事	gù shi	n.	câu chuyện
248	关机	guān jī	v.	tắt máy
249	关系	guān xi	n., (v.)	quan hệ
250	关心	guān xīn	v.	quan tâm
251	关于	guān yú	prep.	về
252	关注	guān zhù	v.	chú ý
253	国家	guó jiā	n.	đất nước
254	过节	guò jié	v.	ăn lễ
255	过去	guò qù	n.	quá khứ
256	害怕	hài pà	v.	sợ
257	好多	hǎo duō	num.	nhiều
258	好久	hǎo jiǔ	adj.	lâu
259	好像	hǎo xiàng	v., adv.	dường như
260	号码	hào mǎ	n.	số
261	合适	hé shì	adj.	phù hợp
262	黑板	hēi bǎn	n.	bảng đen
263	红绿灯	hóng-lǜ dēng	n.	đèn giao thông
264	后来	hòu lái	n.	sau đó
265	后年	hòu nián	n.	năm sau nữa
266	后天	hòu tiān	n.	ngày kia
267	护照	hù zhào	n.	hộ chiếu
268	花园	huā yuán	n.	vườn hoa
269	画家	huà jiā	n.	họa sĩ
270	欢迎	huān yíng	v.	chào mừng
271	环境	huán jìng	n.	môi trường
272	黄色	huáng sè	n.	màu vàng

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
273	回答	huí dá	v.	trả lời
274	会议	huì yì	n.	cuộc họp
275	或者	huò zhě	conj.	hoặc
276	几乎	jī hū	adv.	suýt, gần như
277	机会	jī huì	n.	cơ hội
278	季节	jì jié	n.	mùa
279	假期	jià qī	n.	kỳ nghỉ
280	坚持	jiān chí	v.	kiên trì
281	检查	jiǎn chá	v.	kiểm tra
282	简单	jiǎn dān	adj.	đơn giản
283	检票	jiǎn piào	v.	soát vé
284	健康	jiàn kāng	adj.	khỏe mạnh
285	见面	jiàn miàn	v.	gặp mặt
286	结婚	jié hūn	v.	kết hôn
287	节目	jié mù	n.	chương trình
288	节日	jié rì	n.	ngày lễ
289	结束	jié shù	v.	kết thúc
290	解决	jiě jué	v.	giải quyết
291	姐妹	jiě mèi	n.	chị em gái
292	经过	jīng guò	v., n.	đi qua
293	经理	jīng lǐ	n.	giám đốc
294	句子	jù zǐ	n.	câu
295	决定	jué dìng	v., n.	quyết định
296	开花	kāi huā	v.	nở hoa
297	开会	kāi huì	v.	họp
298	开机	kāi jī	v.	bật máy
299	开心	kāi xīn	adj.	vui vẻ
300	看来	kàn lái	v.	có vẻ
301	可爱	kě ài	adj.	đáng yêu
302	可是	kě shì	conj.	nhưng
303	课本	kè běn	n.	sách giáo khoa
304	客人	kè rén	n.	khách
305	课文	kè wén	n.	bài học
306	空调	kōng tiáo	n.	máy điều hòa



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
307	筷子	kuài zi	n.	đũa
308	矿泉水	kuàng quán shuǐ	n.	nước khoáng
309	来自	lái zì	v.	đến từ
310	老人	lǎo rén	n.	người già
311	离开	lí kāi	v.	rời khỏi
312	礼物	lǐ wù	n.	quà tặng
313	历史	lì shǐ	n.	lịch sử
314	练习	liàn xí	v., n.	luyện tập; bài tập
315	凉快	liáng kuai	adj.	mát mẻ
316	聊天儿	liáo tiān r	v.	tán gẫu
317	了解	liǎo jiě	v.	hiểu rõ
318	邻居	lín jū	n.	hàng xóm
319	留学	liú xué	v.	du học
320	留学生	liú xué shēng	n.	du học sinh
321	楼梯	lóu tī	n.	cầu thang
322	路边	lù biān	n.	lề đường
323	路口	lù kǒu	n.	ngã tư
324	马路	mǎ lù	n.	đường phố
325	马上	mǎ shàng	adv.	ngay lập tức
326	满意	mǎn yì	v.	hài lòng
327	面前	miàn qián	n.	trước mặt
328	明白	míng bai	adj., v.	hiểu; rõ ràng
329	名单	míng dān	n.	danh sách
330	名人	míng rén	n.	người nổi tiếng
331	南方	nán fāng	n.	phía nam
332	难过	nán guò	adj.	buồn; khó chịu
333	难看	nán kàn	adj.	xấu
334	男人	nán rén	n.	đàn ông
335	男生	nán shēng	n.	học sinh nam
336	难题	nán tí	n.	bài toán khó
337	难听	nán tīng	adj.	nghe chói tai
338	年级	nián jí	n.	khối lớp
339	年轻	nián qīng	adj.	trẻ
340	努力	nǔ lì	v., adj.	chăm chỉ; cố gắng

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
341	女人	nǚ rén	n.	phụ nữ
342	女生	nǚ shēng	n.	học sinh nữ
343	拍照	pāi zhào	v.	chụp ảnh
344	盘子	pán zi	n.	đĩa
345	啤酒	pí jiǔ	n.	bia
346	平时	píng shí	n.	bình thường
347	瓶子	píng zi	n.	chai
348	奇怪	qí guài	adj.	kỳ lạ
349	其实	qí shí	adv.	thực ra
350	其他	qí tā	pron.	khác
351	起飞	qǐ fēi	v.	cất cánh
352	汽车	qì chē	n.	xe hơi
353	铅笔	qiān bǐ	n.	bút chì
354	前年	qián nián	n.	năm kia
355	前天	qián tiān	n.	hôm kia
356	清楚	qīng chu	adj., v.	rõ ràng
357	请假	qǐng jià	v.	xin phép nghỉ
358	请客	qǐng kè	v.	mời khách
359	秋天	qiū tiān	n.	mùa thu
360	球场	qiú chǎng	n.	sân bóng
361	裙子	qún zi	n.	váy
362	然后	rán hòu	conj.	sau đó
363	热情	rè qíng	adj.	nhật tình
364	认得	rèn de	v.	nhận ra
365	认为	rèn wéi	v.	cho rằng
366	认真	rèn zhēn	adj.	ng nghiêm túc
367	容易	róng yì	adj.	dễ
368	如果	rú guǒ	conj.	nếu
369	沙发	shā fā	n.	ghế sofa
370	上衣	shàng yī	n.	áo khoác
371	勺子	sháo zi	n.	thìa; muôi
372	身边	shēn biān	n.	bên cạnh
373	身高	shēn gāo	n.	chiều cao
374	生活	shēng huó	n., v.	cuộc sống; sống



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
375	生气	shēng qì	v.	tức giận
376	声音	shēng yīn	n.	âm thanh
377	世界	shì jiè	n.	thế giới
378	收到	shōu dào	v.	nhận được
379	受到	shòu dào	v.	nhận được; chịu
380	叔叔	shū shu	n.	chú [em trai của bố]
381	数学	shù xué	n.	toán học
382	水平	shuǐ píng	n.	trình độ
383	司机	sī jī	n.	tài xế
384	四季	sì jì	n.	bốn mùa
385	太阳	tài yáng	n.	mặt trời
386	特别	tè bié	adj., adv.	đặc biệt
387	提高	tí gāo	v.	nâng cao
388	体育	tǐ yù	n.	thể dục
389	体育馆	tǐ yù guǎn	n.	nhà thi đấu
390	听说	tīng shuō	v.	nghe nói
391	同事	tóng shì	n.	đồng nghiệp
392	同意	tóng yì	v.	đồng ý
393	头发	tóu fa	n.	tóc
394	突然	tū rán	adj.	đột nhiên
395	图书馆	tú shū guǎn	n.	thư viện
396	外地	wài dì	n.	tỉnh khác
397	外卖	wài mài	v., n.	đồ ăn giao tận nơi
398	外语	wài yǔ	n.	ngoại ngữ
399	完成	wán chéng	v.	hoàn thành
400	晚点	wǎn diǎn	v.	muộn; chậm
401	晚会	wǎn huì	n.	tiệc tối
402	网球	wǎng qiú	n.	quần vợt
403	网站	wǎng zhàn	n.	trang web
404	忘记	wàng jì	v.	quên
405	为了	wèi le	prep.	để
406	卫生间	wèi shēng jiān	n.	nhà vệ sinh
407	文化	wén huà	n.	văn hóa
408	屋子	wū zi	n.	phòng

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
409	西北	Xī běi	n.	Tây Bắc Trung Quốc
410	西方	Xī fāng	n.	phương Tây
411	西瓜	xī guā	n.	dưa hấu
412	西南	xī nán	n.	Tây Nam
413	习惯	xí guàn	v., n.	quen; thói quen
414	喜爱	xǐ ài	v.	yêu thích
415	洗衣机	xǐ yī jī	n.	máy giặt
416	洗澡	xǐ zǎo	v.	tắm
417	夏天	xià tiān	n.	mùa hè
418	香蕉	xiāng jiāo	n.	chuối
419	相信	xiāng xìn	v.	tin
420	箱子	xiāng zi	n.	vali
421	相机	xiàng jī	n.	máy ảnh
422	小区	xiǎo qū	n.	khu dân cư
423	小心	xiǎo xīn	v., adj.	cẩn thận
424	校园	xiào yuán	n.	khuôn viên trường
425	校长	xiào zhǎng	n.	hiệu trưởng
426	心里	xīn lǐ	n.	trong lòng
427	新年	xīn nián	n.	năm mới
428	新闻	xīn wén	n.	tin tức
429	新鲜	xīn xiān	adj.	tươi
430	信用卡	xìn yòng kǎ	n.	thẻ tín dụng
431	行李	xíng lǐ	n.	hành lý
432	兴趣	xìng qù	n.	sở thích
433	休假	xiū jià	v.	nghỉ phép
434	需要	xū yào	v., n.	cần
435	选择	xuǎn zé	v.	chọn
436	学期	xué qī	n.	học kỳ
437	牙刷	yá shuā	n.	bàn chải đánh răng
438	要求	yāo qiú	v., n.	yêu cầu
439	一定	yī dìng	adj., adv.	nhất định
440	一共	yī gòng	adv.	tổng cộng
441	一块儿	yī kuài r	n., adv.	cùng nhau
442	一样	yī yàng	adj.	giống nhau



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
443	以后	yǐ hòu	n.	sau này
444	以前	yǐ qián	n.	trước đây
445	以上	yǐ shàng	n.	từ...trở lên
446	以外	yǐ wài	n.	ngoài...ra
447	以为	yǐ wéi	v.	tưởng rằng; ngỡ rằng (thường sai)
448	以下	yǐ xià	n.	từ...trở xuống
449	一般	yī bān	adj.	bình thường
450	一边	yī biān	adv.	vừa...vừa...
451	一直	yī zhí	adv.	thẳng; mãi
452	音乐	yīn yuè	n.	âm nhạc
453	银行	yín háng	n.	ngân hàng
454	银行卡	yín háng kǎ	n.	thẻ ngân hàng
455	饮料	yǐn liào	n.	đồ uống
456	应该	yīng gāi	v.	nên
457	影响	yǐng xiǎng	v., n.	ảnh hưởng
458	邮件	yóu jiàn	n.	thư; email
459	游客	yóu kè	n.	du khách
460	游戏	yóu xì	n.	trò chơi
461	邮箱	yóu xiāng	n.	hộp thư
462	有关	yǒu guān	v., prep.	liên quan
463	有名	yǒu míng	adj.	nổi tiếng
464	有用	yǒu yòng	adj.	hữu ích
465	羽毛球	yǔ máo qiú	n.	cầu lông
466	语言	yǔ yán	n.	ngôn ngữ
467	雨衣	yǔ yī	n.	áo mưa
468	遇到	yù dào	v.	gặp
469	遇见	yù jiàn	v.	gặp
470	愿意	yuàn yì	v.	sẵn lòng
471	月亮	yuè liang	n.	mặt trăng
472	运动会	yùn dòng huì	n.	đại hội thể thao
473	运动员	yùn dòng yuán	n.	vận động viên
474	咱们	zán men	pron.	chúng ta (kể cả người nghe)
475	怎么办	zěn me bàn	pron.	làm thế nào
476	怎样	zěn yàng	pron.	thế nào

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
477	着急	zháo jí	adj.	sốt ruột
478	照顾	zhào gu	v.	chăm sóc
479	照片	zhào piàn	n.	ảnh
480	照相	zhào xiàng	v.	chụp ảnh
481	直到	zhí dào	v.	cho đến
482	只能	zhǐ néng	v.	chỉ có thể
483	只是	zhǐ shì	adv., conj.	chỉ là
484	只要	zhǐ yào	conj.	只要...就... = chỉ cần...là...
485	只有	zhǐ yǒu	conj.	只有...才... = chỉ có...mới...
486	中间	zhōng jiān	n.	giữa
487	终于	zhōng yú	adv.	cuối cùng
488	重要	zhòng yào	adj.	quan trọng
489	周末	zhōu mò	n.	cuối tuần
490	主要	zhǔ yào	adj.	chính
491	注意	zhù yì	v.	chú ý
492	住院	zhù yuàn	v.	nằm viện
493	字典	zì diǎn	n.	từ điển
494	自行车	zì xíng chē	n.	xe đạp
495	总是	zǒng shì	adv.	luôn luôn
496	最好	zuì hǎo	adv.	tốt nhất
497	最后	zuì hòu	n.	cuối cùng
498	最近	zuì jìn	n.	gần đây
499	做客	zuò kè	v.	đi làm khách
500	作业	zuò yè	n.	bài tập

